TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH ĐN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **18**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 17-02-2022
V/v: "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Xuân
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Sóng Thành
2. Bà Cao Thị Kim Phương

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Hà Văn Tuấn - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh ĐN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh ĐN tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh ĐN xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 29/2021/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2021, về việc "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Trần Thị Tuyết N**, sinh năm: 1985.

Địa chỉ: ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh ĐN.

2. Bị đơn: **Ông Nguyễn D**, sinh năm: 1983

Địa chỉ: ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh ĐN.

(Bà N xin vắng mặt, ông D vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông D tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2006, có đăng ký kết hôn, có tổ chức đám cưới theo phong tục truyền thống, hôn nhân là tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là vợ chồng bất đồng quan điểm và lối sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt. Bà và ông D đã nhiều lần ngồi lại nói chuyện với nhau, góp ý lẫn nhau nhưng vẫn không hàn gắn đoàn tụ được. Mặc dù, hiện bà và ông D vẫn đang sống cùng nhà nhưng

mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau nữa. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ôn Nguyễn D.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Nguyễn Như Q, sinh ngày 19/9/2007. Khi ly hôn, bà Trần Thị Tuyết N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q. Tạm thời bà N không yêu cầu ôn Nguyễn D cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Theo bà N trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo bà N trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ôn Nguyễn D đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ôn Nguyễn D vắng mặt không có lý do nên không có lời khai.

Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện theo đúng quy định.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2021/QĐXX-ST vào ngày 18/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 12/6/2021, nhưng ôn Nguyễn D vắng mặt không lý do, đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà N, ông D.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của bà N . Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nguyễn Như Q, sinh ngày 19/9/2007 cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông D không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không đặt ra giải quyết. Bà N phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về tố tụng**:

[1.1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết*: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*"; bị đơn đang cư trú tại ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] ***Về việc xét xử vắng mặt đương sự*:**

Ngày 04/01/2022, nguyên đơn bà Trần Thị Tuyết N gửi đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Tòa án đã tiến hành tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2021/QĐXX-ST vào ngày 29/12/2021, thông báo cho bị đơn ôn Nguyễn D biết phải có mặt tại Tòa án vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 17/01/2022, để tham gia phiên tòa, ông D vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa. Ngày 17/01/2022, Tòa án tống đạt quyết định hoãn phiên tòa số 39/2022/QĐST-HNGĐ thông báo cho ông D phải có mặt tại Tòa án vào lúc 08 giờ 00 phút ngày 17/02/2022 đề tham gia phiên tòa, ông D tiếp tục vắng mặt không có lý do, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung, xử vắng mặt bà N, ông Duy.

[2] **Về nội dung vụ án:**

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Trần Thị Tuyết N và ôn Nguyễn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân xã MĐG, huyện Đ, tỉnh L cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54 ngày 20/7/2006 nên áp dụng Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn: Theo bà N trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian rồi bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, lối sống. Mặc dù sống chung một nhà nhưng hiện cả hai đã sống ly thân không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc cho nhau. Tòa án cũng đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ôn Nguyễn D đến Tòa làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông D nhưng ông vẫn vắng mặt, cho thấy ông D không muốn níu kéo cuộc hôn nhân này. Mặt khác, theo Biên bản xác minh ngày 08/12/2021, địa phương cho biết: Vợ chồng bà N , ông D hiện đang sống tại số nhà ấp N, xã Q, huyện T, tỉnh Đ trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi vã, to tiếng còn về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn cụ thể thì địa phương không nắm rõ do đương sự không trình báo.

Xét thấy mâu thuẫn giữa Bà N và ông D đã thật sự trầm trọng, không có khả năng hàn gắn đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc việc bà N xin ly hôn với ông D là có cơ sở. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết N.

[2.2] *Về con chung*: Trong quá trình sống chung bà N và ông D có 01 (một) con chung là cháu Nguyễn Nguyễn Như Q, sinh ngày 19/9/2007. Khi ly hôn bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là trách nhiệm của cha mẹ. Khi ly hôn bà N xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q và không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Ông D đã được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc, qua tham khảo nguyện vọng của cháu Q là được ở với mẹ và hiện tại cháu đang do bà N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Do đó, để đảm bảo cuộc sống ổn định và tạo điều kiện phát triển về mọi mặt của cháu Q nên tiếp tục giao cháu Nguyễn Nguyễn Như Q cho bà Trần Thị Tuyết N trực tiếp chăm sóc,

nuôi dưỡng là phù hợp. Tạm thời ông D không cấp dưỡng nuôi con chung do bà N không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, bà N, ông D vẫn phải có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con chung. Ông D có quyền thăm nom con, không ai được cản trở thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.3] *Về tài sản chung*: Theo bà N trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa có lời khai về tài sản chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] *Về nợ chung*: Theo bà N trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bị đơn vắng mặt chưa c ó lời khai về nợ chung, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] *Về án phí*: Bà N phải chịu 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về quyền kháng cáo: Các bên đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Điều 11, Điều 12 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Tuyết N;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Tuyết N được ly hôn với ôn Nguyễn D.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Nguyễn Như Q, sinh ngày 19/9/2007 cho bà N trực tiếp trông nom ,chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời ôn Nguyễn D không cấp dưỡng nuôi con. Vì không trực tiếp nuôi con nên ôn Nguyễn D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con, khi cần thiết các bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

5. Về án phí: Bà Trần Thị Tuyết N phải chịu tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào tiền tạm ứng

án phí là 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền số 0003285 ngày 19/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.

6. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS huyện T;
- UBND phường (xã) nơi ĐKKH;
- Lưu HS, VP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Thanh Xuân